

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*
- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*
- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*
- Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*
- Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;*
- Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thuận Bắc;*

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2891/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Bắc với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 32.379,47 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 27.926,94 ha; chiếm 86,25 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 4.070,24 ha; chiếm 12,57 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 382,29 ha; chiếm 1,18 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Biểu 1 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi: 206,65 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 204,55 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 2,10 ha.

(Chi tiết tại Biểu 2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 281,95 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0 ha.

(Chi tiết tại Biểu 3 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích:

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp: 0 ha.
- Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 8,47 ha.

(Chi tiết tại Biểu 4 đính kèm)

5. Công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất

(Chi tiết tại Biểu 5 kèm theo)

6. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Bắc, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp, kèm theo Quyết định này.

(Các phụ lục, bản đồ, danh mục công trình dự án và báo cáo thuyết minh nêu trên do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 2891/TTr-STNMT ngày 28/6/2022).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện

Thuận Bắc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, chặt chẽ từ thành phố đến xã, phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

6. Khi thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm: Chỉ đạo các phòng chuyên môn kiểm tra, xác định vị trí, diện tích đất chuyển mục đích phải có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư nông thôn, ..., có cơ sở hạ tầng; đối với đất ở phải xen kẹt trong khu dân cư, khuyến khích chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở nhưng không được công nhận là đất ở sang đất ở. Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với hạn mức quy định tại Quyết định 93/2014/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Thuận Bắc để chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân

huyện Thuận Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND huyện Thuận Bắc;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV;
- Lưu: VT, KTTH. KHH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

Biểu 1: PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025 | DT cấp huyện được xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|--|------------|----------------------------------|--|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+...+(12) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 32.380 | | 32.379,47 | 7.479,35 | 6.835,44 | 4.950,08 | 4.660,63 | 6.228,69 | 2.225,28 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 27.745 | 181,94 | 27.926,94 | 6.669,05 | 5.581,18 | 4.260,56 | 4.486,33 | 5.851,98 | 1.077,84 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.425 | 304,18 | 2.729,18 | 535,64 | 998,11 | 15,19 | 11,52 | 568,47 | 600,25 |
| | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 1.177 | 368,23 | 1.545,23 | 265,45 | 415,13 | | 8,93 | 378,35 | 477,37 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | 2.451,66 | 2.451,66 | 372,53 | 588,27 | 197,45 | 72,89 | 779,45 | 441,07 |
| 1.2.1 | <i>Đất bằng trồng cây hàng năm</i> | <i>BHK</i> | | 2.399,97 | 2.399,97 | 370,79 | 588,27 | 189,28 | 45,20 | 765,36 | 441,07 |
| 1.2.2 | <i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm</i> | <i>NHK</i> | | 51,69 | 51,69 | 1,74 | | 8,17 | 27,69 | 14,09 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.964 | -907,79 | 1.056,21 | 126,90 | 146,59 | 462,23 | 112,71 | 172,65 | 35,13 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 8.603 | 121,20 | 8.724,20 | 538,61 | 652,21 | 3.313,10 | 4.220,28 | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11.592 | 265,33 | 11.857,33 | 4.996,44 | 2.536,75 | | | 4.324,14 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 379 | 438,37 | 817,37 | 83,75 | 393,64 | 271,65 | 68,33 | | |
| | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 102,00 | 40,02 | 142,02 | 27,88 | 51,50 | 47,66 | 14,98 | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | 2,73 | 2,73 | | | | 0,60 | 0,97 | 1,16 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | 0,33 | 0,33 | | | | | 0,33 | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | 287,93 | 287,93 | 15,18 | 265,61 | 0,94 | | 5,97 | 0,23 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4.274 | -203,76 | 4.070,24 | 791,83 | 967,46 | 687,56 | 158,90 | 368,15 | 1.096,34 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 90 | -9,67 | 80,33 | 7,29 | 4,25 | | 2,85 | 52,41 | 13,53 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025 | DT cấp huyện được xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|-----|--|-----|----------------------------------|--|----------------|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|------------|--------------|
| | | | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 28 | -2,30 | 25,70 | 2,67 | 22,57 | 0,11 | | 0,20 | 0,15 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 407 | 0,29 | 407,29 | | 170,80 | | | | 236,49 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 248 | -16,75 | 231,25 | 207,23 | 17,24 | | 1,30 | 4,64 | 0,84 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 41 | -0,28 | 40,72 | 10,65 | 20,77 | | | 3,22 | 6,08 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | 5,92 | 5,92 | | | | 5,92 | | |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | 265,77 | 265,77 | 206,13 | 26,98 | 19,67 | | 12,99 | |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.258 | -52,58 | 2.205,42 | 208,06 | 483,75 | 562,28 | 87,28 | 142,70 | 752,23 |
| | Đất giao thông | DGT | 556 | 44,24 | 600,24 | 122,47 | 224,71 | 45,31 | 23,79 | 66,31 | 117,65 |
| | Đất thủy lợi | DTL | 857 | 13,04 | 870,04 | 39,32 | 189,51 | 498,62 | 58,45 | 45,56 | 38,58 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4 | -2,43 | 1,57 | 0,17 | 1,04 | 0,06 | 0,12 | 0,07 | 0,11 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 5 | -1,98 | 3,02 | 0,04 | 1,60 | 0,86 | 0,18 | 0,19 | 0,15 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 39 | -3,58 | 35,42 | 3,44 | 16,56 | 2,39 | 1,93 | 5,75 | 5,35 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 14 | -2,32 | 11,68 | 6,22 | 3,81 | | | 1,65 | |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 697 | -84,28 | 612,72 | 21,20 | 22,29 | 1,39 | 1,01 | 8,57 | 558,26 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 2 | -0,42 | 1,58 | 0,03 | 1,13 | 0,11 | 0,02 | 0,02 | 0,27 |
| | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2 | -0,43 | 1,57 | | 0,04 | | | | 1,53 |
| | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 16 | -5,34 | 10,66 | | 10,66 | | | | |
| | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4 | 0,05 | 4,05 | 1,37 | 1,22 | | | 0,85 | 0,61 |
| | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 58 | -7,07 | 50,93 | 13,61 | 10,62 | 6,61 | 0,89 | 6,39 | 12,81 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025 | DT cấp huyện được xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|---|------------|----------------------------------|--|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|----------------|-------------|--------------|
| | | | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | | 1,94 | 1,94 | 0,19 | 0,56 | 0,16 | | 0,05 | 0,98 |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | 3,27 | 3,27 | 0,37 | 0,56 | 0,75 | 0,52 | 0,85 | 0,22 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | 6,44 | 6,44 | | 6,44 | | | | |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 361 | 116,68 | 477,68 | 70,16 | 135,66 | 85,60 | 25,98 | 97,36 | 62,92 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12 | -3,14 | 8,86 | 0,45 | 6,42 | 0,34 | 0,76 | 0,23 | 0,66 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3 | 0,63 | 3,63 | | 3,38 | | 0,05 | 0,10 | 0,10 |
| 2.14 | Đất tín ngưỡng | TIN | | 0,41 | 0,41 | 0,12 | 0,06 | | | | 0,23 |
| 2.15 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | 284,83 | 284,83 | 76,57 | 66,48 | 25,58 | 35,13 | 60,74 | 20,33 |
| 2.16 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | 22,72 | 22,72 | 2,13 | 2,10 | | | | 18,49 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 361 | 21,29 | 382,29 | 18,47 | 286,80 | 1,96 | 15,40 | 8,56 | 51,10 |

Biểu 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|--------------|--|------------|------------------|---------------------------------------|--------------|----------------|----------------|--------------|--------------|
| | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(18) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Tổng diện tích (1+2) | | 206,65 | 27,60 | 67,51 | 5,66 | 7,41 | 39,70 | 58,77 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 204,55 | 27,36 | 66,70 | 5,54 | 7,13 | 39,26 | 58,56 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 97,81 | 8,89 | 37,78 | 0,04 | | 18,92 | 32,18 |
| <i>T. đỏ</i> | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>71,02</i> | <i>7,76</i> | <i>16,61</i> | | | <i>18,76</i> | <i>27,89</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 77,87 | 16,60 | 21,80 | 4,46 | 0,39 | 10,39 | 24,23 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 21,05 | 1,34 | 6,59 | 0,54 | 0,94 | 9,49 | 2,15 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7,23 | 0,40 | 0,53 | 0,50 | 5,80 | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,46 | | | | | 0,46 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0,13 | 0,13 | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2,10 | 0,24 | 0,81 | 0,12 | 0,28 | 0,44 | 0,21 |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,15 | | | | | | 0,15 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,37 | 0,01 | 0,18 | 0,12 | 0,05 | | 0,01 |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>0,18</i> | <i>0,01</i> | <i>0,10</i> | <i>0,01</i> | <i>0,05</i> | | <i>0,01</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>0,04</i> | | <i>0,04</i> | | | | |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>0,15</i> | | <i>0,04</i> | <i>0,11</i> | | | |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,95 | 0,16 | 0,30 | | | 0,44 | 0,05 |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,06 | 0,06 | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|-----|----------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|------------|--------------|
| | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| 2.5 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0,57 | 0,01 | 0,33 | | 0,23 | | |

Biểu 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|--------------|--|----------------|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|----------------|--------------|--------------|
| | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(10) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 281,95 | 53,05 | 100,39 | 8,95 | 9,13 | 46,87 | 63,56 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 117,75 | 15,25 | 48,20 | 0,20 | | 18,92 | 35,18 |
| <i>T. đỏ</i> | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>80,39</i> | <i>12,63</i> | <i>19,61</i> | | | <i>18,76</i> | <i>29,39</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 115,82 | 24,62 | 40,72 | 7,51 | 1,39 | 16,35 | 25,23 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 37,19 | 10,21 | 10,01 | 0,74 | 1,94 | 11,14 | 3,15 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 7,23 | 0,40 | 0,53 | 0,50 | 5,80 | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 2,90 | 2,44 | | | | 0,46 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 0,13 | 0,13 | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,93 | | 0,93 | | | | |

Biểu 4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|-------------|----------------|----------------|-------------|--------------|
| | | | | Xã Công Hải | Xã Lợi Hải | Xã Phước Chiến | Xã Phước Kháng | Xã Bắc Sơn | Xã Bắc Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(10) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| A | TỔNG DIỆN TÍCH (1+2) | | 8,47 | 2,00 | 6,18 | | 0,22 | 0,06 | 0,01 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 8,47 | 2,00 | 6,18 | | 0,22 | 0,06 | 0,01 |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4,16 | 2,00 | 2,00 | | 0,16 | | |
| 2.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2,06 | | 2,06 | | | | |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2,25 | | 2,12 | | 0,06 | 0,06 | 0,01 |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>0,16</i> | | <i>0,06</i> | | <i>0,06</i> | <i>0,04</i> | |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>0,02</i> | | | | | <i>0,02</i> | |
| | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>2,07</i> | | <i>2,06</i> | | | | <i>0,01</i> |

Biểu 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

| STT | Hạng mục | Mã | Diện tích Kế hoạch | Chuyển từ các loại đất | | | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|--|-----|-----------------------|------------------------|-----|-----|-------------|--------------------------|
| | | | | LUA | RDD | RPH | Đất khác | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(8) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | | | | | | | |
| 1.1 | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | | | | | | | |
| | Trụ sở Công an xã Bắc Phong | CAN | 0,20 | | | | 0,20 | xã Bắc Phong |
| | Trụ sở Công an xã Bắc Sơn | CAN | 0,20 | | | | 0,20 | xã Bắc Sơn |
| | Trụ sở Công an xã Công Hải | CAN | 0,22 | | | | 0,22 | Xã Công Hải |
| | Trụ sở Công an xã Phước Chiến | CAN | 0,11 | | | | 0,11 | Xã Phước Chiến |
| | Thao trường huấn luyện xã Công Hải | CQP | 5,00 | | | | 5,00 | xã Công Hải |
| 1.2 | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng | | | | | | | |
| 1.2.1 | Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất | | | | | | | |
| 1.2.2 | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất | | | | | | | |
| 2 | Các công trình, dự án còn lại | | | | | | | |
| 2.1 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | | | | | | |
| | Đường Vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (Đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1A) | DGT | 22,62 | 17,70 | | | 4,92 | Bắc Sơn, Bắc Phong |
| | Đường gom dọc tuyến đường sắt Bắc - Nam | DGT | 1,30 | 0,90 | | | 0,40 | Xã Công Hải- Lợi Hải |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất Măng tây xanh | DGT | 1,35 | 1,35 | | | | xã Lợi Hải |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất Măng tây xanh giai đoạn 2 | DGT | 1,00 | 0,25 | | | 0,75 | xã Lợi Hải |

| | | | | | | | |
|---|-----|-------|------|------|--|-------|-----------------------|
| Đường giao thông nội đồng xã Lợi Hải (đoạn vào khu sản xuất Măng Tây Xanh) | DGT | 0,20 | | | | 0,20 | Lợi Hải |
| Công trình hạ tầng khu Trung tâm hành chính huyện | DGT | 1,18 | 0,50 | | | 0,69 | Lợi Hải |
| Nâng cấp nhựa hóa các tuyến, trục đường Khu Trung tâm hành chính huyện | DGT | 2,00 | 0,60 | | | 1,40 | xã Lợi Hải |
| Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu Khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ tỉnh Ninh Thuận (SACCR-Ninh Thuận). | DTL | 18,01 | 7,00 | | | 11,01 | huyện Thuận Bắc |
| Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn (Tiểu dự án 1) | DTL | 0,79 | | | | 0,79 | xã Bắc Phong |
| Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải-Thanh Hải (Tiểu dự án 2) | DTL | 7,80 | 1,20 | 0,46 | | 6,14 | xã Lợi Hải, Bắc Sơn |
| Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ | DTL | 5,00 | 1,50 | | | 3,50 | xã Bắc Phong |
| Hệ thống tiêu lũ Bầu Công | DTL | 4,62 | 4,62 | | | | Bắc Phong, Bắc Sơn |
| Mở rộng hệ thống cấp nước tạo nguồn bền vững dọc kênh Bắc | DTL | 0,43 | 0,43 | | | | xã Bắc Phong |
| Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu | DTL | 20,27 | 9,50 | | | 10,77 | huyện Thuận Bắc |
| Gia cố mái kè thoát lũ đập Bầu Công, thôn Bình Nghĩa | DTL | 0,50 | 0,50 | | | | xã Bắc Sơn |
| Cải tạo nâng cấp đập dâng Bà Rọ | DTL | 0,50 | | | | 0,50 | xã Bắc Sơn |
| Cải tạo nâng cấp đập dâng Tà Cú | DTL | 0,50 | | | | 0,50 | xã Bắc Sơn |
| Nhà máy Điện gió Đầm Nại 3 | DNL | 7,19 | 7,19 | | | | xã Bắc Phong, Bắc Sơn |
| Nhà máy điện gió Đầm Nại 4 | DNL | 7,73 | 7,73 | | | | xã Bắc Phong, Bắc Sơn |
| Nhà máy điện gió Hanbaram | DNL | 25,50 | 6,90 | | | 18,60 | xã Bắc Phong, Lợi Hải |

| | | | | | | | |
|---|-----|------|-------|--|-------|------|---|
| Nhà máy điện gió Công Hải | DNL | 6,00 | 2,00 | | | 4,00 | xã Công Hải |
| Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng trạm 220kV Thanh Hải, nhà quản lý vận hành, giao thông) | DNL | 7,00 | | | | 7,00 | Thuận Bắc |
| Nhà Máy Điện gió Trung Nam | DNL | 0,25 | 0,07 | | | 0,18 | xã Bắc Phong, Lợi Hải |
| Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Trạm 220kV Tháp Chàm | DNL | 0,11 | 0,11 | | | | huyện Thuận Bắc |
| Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải | DNL | 0,11 | 0,11 | | | | huyện Thuận Bắc |
| Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Nha Trang - Tháp Chàm | DNL | 0,89 | | | 0,89 | | huyện Thuận Bắc |
| Cải tạo nâng cấp tiết diện đđ 110Kv Đa Nhim-Trạm 220Kv Tháp Chàm-Ninh Hải | DNL | 0,65 | | | | 0,65 | xã Bắc Phong |
| Công trình Trạm 110kV Khu công nghiệp Du Long và đường dây đầu nối | DNL | 0,50 | | | | 0,50 | xã Lợi Hải |
| Đường dây 220kV Nha Trang-Tháp Chàm | DNL | 1,39 | 0,015 | | 1,375 | | Phước Chiến, Phước Kháng, Lợi Hải |
| Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4 (Tuyến đường dây đầu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4) | DNL | 0,86 | 0,04 | | | 0,82 | xã Phước Chiến |
| Cục thu lõi chống sét thôn Suối Le, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc | DNL | 0,01 | | | | 0,01 | xã Phước Kháng |
| Cột thu lõi chống sét (2 cột) | DNL | 0,02 | | | | 0,02 | Xã Bắc Phong, Phước Kháng |
| Đường dây 110kV và vị trí đặt trạm biến áp 110kV của dự án điện gió Hanbaram | DNL | 3,62 | 2,26 | | | 1,36 | Xã Lợi Hải, Bắc Phong |
| Đường dây 110 kV TBA 220 kV Tháp Chàm - Ninh Phước | DNL | 0,22 | | | | 0,22 | huyện Thuận Bắc |
| Buru điện Văn hóa xã Bắc Sơn | DBV | 0,02 | | | | 0,02 | Bắc Sơn |

| | | | | | | | | |
|------------|--|-----|--------|--------|--|------|-------|-------------|
| | Khu di tích lịch sử Khu tập trung Bà Râu | DDT | 0,04 | | | | 0,04 | xã Lợi Hải |
| | Trường liên cấp I, II | DGD | 1,60 | 1,60 | | | | xã Lợi Hải |
| | Mở rộng trường tiểu học Công Hải | DGD | 0,04 | | | | 0,04 | Xã Công Hải |
| | Mở rộng trường mẫu giáo Công Hải | DGD | 0,07 | | | | 0,07 | Xã Công Hải |
| | Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe | DGD | 2,48 | 1,30 | | | 1,18 | xã Lợi Hải |
| | Trung tâm VH TT đa năng huyện | DTT | 1,75 | 0,25 | | | 1,50 | xã Lợi Hải |
| | Bãi rác Nam Thành | DRA | 5,00 | | | | 5,0 | xã Lợi Hải |
| | Chợ Công Hải | DCH | 0,27 | | | | 0,27 | Xã Công Hải |
| | Di dân Tái định cư xã Bắc Sơn | ONT | 8,00 | | | | 8,00 | Bắc Sơn |
| | Di dân Tái định cư xã Phước Kháng | ONT | 7,52 | | | 5,00 | 2,52 | Phước Kháng |
| | Quy hoạch khu dân cư Ấn Đạt | ONT | 15,80 | 9,00 | | | 6,80 | xã Lợi Hải |
| | Khu dân phía Bắc Trung tâm hành chính huyện | ONT | 19,06 | 9,50 | | | 9,56 | Lợi Hải |
| | Khu dân cư Suối vang | ONT | 2,27 | 1,12 | | | 1,15 | Xã Công Hải |
| | Hạ tầng khu dân cư trung tâm hành chính huyện (giai đoạn 1) | ONT | 0,80 | 0,80 | | | | xã Lợi Hải |
| | Hạ tầng Khu dân cư TTHC huyện (giai đoạn 2) | ONT | 0,87 | 0,87 | | | | Lợi Hải |
| 2.2 | <i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</i> | | | | | | | |
| | Trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học | NKH | 10,10 | 2,10 | | | 8,00 | xã Lợi Hải |
| | Dự án Nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 200,00 | 125,67 | | | 74,33 | xã Lợi Hải |
| | Dự án chuyên canh cây măng tây xanh | NKH | 70,00 | | | | 70,00 | xã Lợi Hải |
| | Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận | TMD | 4,70 | 2,18 | | | 2,52 | xã Công Hải |
| | Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Suối Tiên | TMD | 16,50 | 0,45 | | | 16,05 | xã Công Hải |
| | Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa | TMD | 5,70 | | | | 5,70 | xã Bắc Sơn |
| | Dự án du lịch sinh thái Giác Lan | TMD | 7,50 | 0,17 | | | 7,33 | xã Công Hải |
| | Khu du lịch sinh thái Suối Kiền Kiền | TMD | 15,00 | 0,42 | | | 14,58 | xã Lợi Hải |
| | Khu trung tâm dịch vụ và du lịch Bình Tiên | TMD | 16,93 | 3,81 | | | 13,12 | Công Hải |
| | Cửa hàng xăng dầu tại Công Hải (tỉnh lộ 706) | TMD | 0,26 | | | | 0,26 | xã Công Hải |
| | Trạm dừng chân (công ty Hanbaram) | TMD | 71,62 | 10,94 | | | 60,68 | xã Công Hải |
| | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm | TMD | 0,37 | 0,29 | | | 0,08 | xã Lợi Hải |

| | | | | | | | | |
|------------|--|-----|-------|------|-------|--|-------|--|
| | tập trung an toàn thực phẩm | | | | | | | |
| | Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc | SKC | 6,18 | | | | 6,18 | xã Lợi Hải |
| | Nhà máy cấp nước Lợi Hải | SKC | 7,00 | 5,00 | | | 2,00 | xã Lợi Hải |
| | Khu chế biến mỏ đá An Hưng | SKC | 2,70 | | | | 2,70 | xã Công Hải |
| | Xưởng may Công ty An Khánh | SKC | 1,18 | | | | 1,18 | Xã Lợi Hải |
| | Đất san lấp Bà Râu (Công ty Tâm Phước Thịnh) | SKX | 4,50 | | | | 4,50 | xã Lợi Hải |
| | Đất san lấp Bà Râu (Công ty Bình Minh) | SKX | 6,80 | | | | 6,80 | xã Lợi Hải |
| | Đất san lấp Bà Râu (Công ty Quang Trung Phát) | SKX | 4,23 | | | | 4,23 | xã Lợi Hải |
| 2.3 | Các khu vực sử dụng đất khác | | | | | | | |
| | Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất khác | ONT | 4,90 | 4,90 | | | | xã Bắc Sơn, Bắc Phong, Công Hải, Lợi Hải |
| | Khu khai thác mỏ đá Cô Lô 2 | SKX | 11,20 | | | | 11,20 | xã Công Hải |
| | Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-3: 06 lô | ONT | 0,08 | | | | 0,09 | xã Công Hải |
| | Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-1: 44 lô | ONT | 0,46 | | | | 0,46 | xã Công Hải |
| | Khu đất lò sấy thuốc lá thôn Bà Râu | SKC | 0,22 | | | | 0,22 | Xã Lợi Hải |
| | Khu dân cư Bình Nghĩa (đất ở)-51 Lô | ONT | 1,00 | | | | 1,00 | Xã Bắc Sơn |
| | Thửa đất 820 dọc Quốc lộ 1A (đất TMD) | TMD | 0,92 | | | | 0,92 | Xã Lợi Hải |
| | Khu đất dọc đường D2 (TM4): 12 lô | TMD | 0,13 | | | | 0,13 | Xã Lợi Hải |
| | Gia cố mái chống sạt lở bờ tây Suối Kiền Kiền, xã Lợi Hải (giai đoạn 2) | DTL | 0,37 | | | | 0,37 | Xã Lợi Hải |
| | Cải tạo nút giao Quốc lộ 1A tại lý trình Km1537+150,0 | DGT | 0,17 | | | | 0,17 | Xã Lợi Hải |
| | Trường tiểu học Lợi Hải - Cơ sở Ăn Đạm, hạng mục: 02 phòng học và 01 phòng Đa năng | DGD | 0,02 | | | | 0,02 | Xã Lợi Hải |
| | Trường tiểu học Suối Giêng, hạng mục: 03 phòng học | DGD | 0,03 | | | | 0,03 | Xã Công Hải |
| | Hệ thống thoát lũ, chống sạt lở khu dân cư Động Thông, xã Phước Chiến | DTL | 0,60 | | | | 0,60 | Xã Phước Chiến |
| | Khu du lịch Bình Tiên | TMD | 38,88 | | 27,44 | | 11,44 | xã Công Hải |

